QUỐC HỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Nghị quyết số: 105/2023/QH15	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NGHỊ QUYẾT
Về phân bổ ngân sách trung ương năm 2024

QUỐC HỘI

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 59/2020/QH14;

Căn cứ Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Trên cơ sở xem xét Báo cáo số 42/BC-CP, Báo cáo số 43/BC-CP ngày 21 tháng 10 năm 2023 của Chính phủ; Báo cáo thẩm tra số 98/BC-UBTCNS15-m ngày 22 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban Tài chính, Ngân sách; Báo cáo tiếp thu, giải trình số 682/BC-UBTVQH15 ngày 09 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và ý kiến đại biểu Quốc hội,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Tổng số thu và chi ngân sách trung ương năm 2024

1. Tổng số thu ngân sách trung ương là **852.682 tỷ đồng** (tám trăm năm mươi hai nghìn, sáu trăm tám mươi hai tỷ đồng).

Tổng số thu ngân sách địa phương là **848.305 tỷ đồng** (tám trăm bốn mươi tám nghìn, ba trăm lẻ năm tỷ đồng). Thu chuyển nguồn cải cách tiền lương của ngân sách địa phương đến hết năm 2023 còn dư chuyển sang bố trí dự toán năm 2024 của một số địa phương là **19.040 tỷ đồng** (mười chín nghìn, không trăm bốn mươi tỷ đồng) để thực hiện mức lương cơ sở 1,8 triệu đồng/tháng.

2. Tổng số chi ngân sách trung ương là **1.225.582 tỷ đồng** (một triệu, hai trăm hai mươi lăm nghìn, năm trăm tám mươi hai tỷ đồng), trong đó dự toán **426.266 tỷ đồng** (bốn trăm hai mươi sáu nghìn, hai trăm sáu mươi sáu tỷ đồng) để bổ sung cân đối ngân sách (đã bao gồm khoản bổ sung cân đối tăng 2% so với dự toán ngân sách nhà nước năm 2023), bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương (đã bao gồm khoản bổ sung có mục tiêu cho một số địa phương để đảm bảo mặt bằng dự toán chi cân đối ngân sách địa phương năm 2024 không thấp hơn dự toán chi cân đối ngân sách địa phương năm 2023).

Điều 2. Phân bổ ngân sách trung ương năm 2024

1. Phân bổ ngân sách trung ương năm 2024 theo từng lĩnh vực và chi tiết cho từng bộ, cơ quan trung ương theo các phụ lục số I, II, III và IV kèm theo Nghị quyết này.

2. Phân bổ ngân sách trung ương năm 2024 kinh phí thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia cho từng Bộ, cơ quan trung ương và từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo phụ lục số V kèm theo Nghị quyết này.

3. Số bổ sung cân đối ngân sách, số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương theo Phụ lục số VI, Phụ lục số VII kèm theo Nghị quyết này.

4. Mức bội thu, mức vay bù đắp bội chi, vay để trả nợ gốc của ngân sách địa phương theo Phụ lục số VIII kèm theo Nghị quyết này.

Điều 3. Giao Chính phủ

1. Giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách nhà nước, mức phân bổ ngân sách trung ương cho từng Bộ, cơ quan trung ương, từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Nghị quyết của Quốc hội và thông báo bằng văn bản đến từng Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

2. Chỉ đạo, hướng dẫn các Bộ, cơ quan trung ương và các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phân bổ vốn đầu tư ngân sách nhà nước bảo đảm tập trung, có trọng tâm, trọng điểm, tuân thủ điều kiện, trật tự ưu tiên theo quy định của Luật Đầu tư công, các Nghị quyết của Quốc hội, Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; thanh toán đủ số nợ đọng xây dựng cơ bản theo đúng quy định của pháp luật; thu hồi toàn bộ số vốn ứng trước còn lại phải thu hồi trong Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025; bố trí đủ vốn cho các dự án đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng trước năm 2024, vốn đối ứng các dự án ODA và vốn vay ưu đãi nước ngoài, vốn ngân sách nhà nước tham gia vào các dự án PPP, nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư, nhiệm vụ quy hoạch, các dự án chuyển tiếp phải hoàn thành trong năm 2024; bố trí vốn theo tiến độ cho các dự án quan trọng quốc gia, dự án kết nối, có tác động liên vùng có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững, dự án chuyển tiếp theo tiến độ; sau khi bố trí đủ vốn cho các nhiệm vụ nêu trên, số vốn còn lại được bố trí cho các dự án khởi công mới đủ thủ tục đầu tư theo quy định pháp luật.

Siết chặt kỷ cương, kỷ luật tài chính, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm, cản trở làm chậm tiến độ giao vốn, thực hiện, giải ngân vốn; cá thể hóa trách nhiệm người đứng đầu trong trường hợp thực hiện, giải ngân chậm, gắn với đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ được giao.

3. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, dự toán thu, chi ngân sách địa phương, bội chi ngân sách địa phương, tổng mức vay của ngân sách địa phương (bao gồm vay để bù đắp bội chi và vay để trả nợ gốc), quyết định phân bổ dự toán ngân sách theo thẩm quyền, đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

4. Phân chia thuế bảo vệ môi trường đối với sản phẩm xăng, dầu giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước đối với năm 2024 và 2025 trên cơ sở sản lượng xăng dầu sản xuất, bán ra trong nước so với tổng sản lượng xăng, dầu tiêu thụ trên thị trường, cụ thể: 60% thực hiện phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương, 40% còn lại thực hiện điều tiết 100% về ngân sách trung ương.

5. Quy định cụ thể việc thu, nộp, miễn, quản lý và sử dụng phí sử dụng đường bộ thu qua đầu phương tiện ô tô thống nhất trong cả nước, bao gồm cả đường bộ thuộc Trung ương quản lý và đường bộ thuộc địa phương quản lý. Tiếp tục thu 100% nguồn thu này các năm 2024, 2025 về ngân sách trung ương và thực hiện phân chia tương ứng 65% số thu cho ngân sách trung ương và bố trí dự toán ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương tương ứng 35% số thu để thực hiện công tác quản lý, bảo trì đường bộ. Bố trí dự toán chi ngân sách cho Bộ Công an tương ứng 85% số thu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an toàn giao thông ngân sách trung ương được hưởng năm 2022 (riêng khoản kinh phí cho nhiệm vụ hiện đại hóa cơ sở vật chất, trang thiết bị, phương tiện của lực lượng cảnh sát giao thông thực hiện theo quy định tại khoản 10 Điều này) và bổ sung có mục tiêu cho các địa phương tương đương 15% số thu còn lại để phục vụ công tác của các lực lượng khác tại địa phương tham gia công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông.

6. Thực hiện phân chia nguồn thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước năm 2024 theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Nghị quyết số 64/2018/QH14 ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Quốc hội.

7. Sử dụng nguồn thu từ hoạt động xổ số kiến thiết cho đầu tư phát triển, ưu tiên đầu tư cho lĩnh vực giáo dục - đào tạo và giáo dục nghề nghiệp (bao gồm cả mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông), lĩnh vực y tế, phần còn lại ưu tiên bố trí thực hiện các nhiệm vụ đầu tư phát triển quan trọng, cấp bách khác thuộc đối tượng đầu tư của ngân sách địa phương.

8. Các địa phương căn cứ điều kiện thực tế và khả năng cân đối, thực hiện phân bổ khoản kinh phí ngân sách trung ương hỗ trợ bù mặt bằng chi cân đối ngân sách địa phương năm 2024 đảm bảo không thấp hơn năm 2023 để thực hiện các nhiệm vụ chi cân đối ngân sách địa phương. Đối với phần tăng thu ngân sách địa phương thực hiện năm 2024 so với dự toán năm 2024 (nếu có), sau khi dành nguồn

thực hiện cải cách tiền lương theo quy định, địa phương thực hiện phân bổ theo quy định tại khoản 2 Điều 59 của Luật Ngân sách nhà nước.

Sử dụng phần kinh phí dành ra từ việc tiết kiệm chi hỗ trợ hoạt động thường xuyên trong lĩnh vực quản lý hành chính nhà nước và hỗ trợ các đơn vị sự nghiệp công lập của ngân sách địa phương, theo nguyên tắc: 50% bổ sung nguồn cải cách tiền lương theo quy định; 50% còn lại để ưu tiên chi trả các chính sách an sinh xã hội do địa phương ban hành và tăng chi cho nhiệm vụ tăng cường cơ sở vật chất của lĩnh vực tương ứng. Việc quyết định chi cho từng nội dung do địa phương quyết định theo thẩm quyền quy định tại Luật Ngân sách nhà nước.

9. Giao dự toán bổ sung vốn điều lệ cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam. Rà soát, tính toán chính xác số kinh phí bù giá trong bao tiêu sản phẩm của Dự án Lọc hóa dầu Nghi Sơn (bao gồm số kinh phí còn nợ trong giai đoạn 2018 - 2023 và số kinh phí phát sinh năm 2024) theo đúng quy định, đồng thời số liệu phải được Kiểm toán nhà nước xác định trước khi trình Quốc hội xem xét, quyết định; trường hợp cấp bách, trong thời gian giữa hai kỳ họp Quốc hội, báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

10. Khẩn trương hoàn thiện thủ tục, điều kiện phân bổ theo đúng quy định các khoản chi của ngân sách trung ương chưa phân bổ cho các Bộ, ngành, địa phương, báo cáo Quốc hội xem xét, quyết định, trường hợp cấp bách, trong thời gian giữa hai kỳ họp Quốc hội, trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất số tiền 43.281,077 tỷ đồng tại mục VII, mục IX và mục X của Phụ lục số II kèm theo Nghị quyết này.

Điều 4. Giám sát và kiểm toán việc thực hiện Nghị quyết

1. Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Ủy ban Tài chính, Ngân sách, Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban khác của Quốc hội, các Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

2. Kiểm toán nhà nước, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, tiến hành kiểm toán việc thực hiện Nghị quyết này bảo đảm đúng quy định của pháp luật.

Nghị quyết này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XV, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 10 tháng 11 năm 2023.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Vương Đình Huệ

Phụ lục I

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 69/2023/QH15 ngày 10 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
	TỔNG CHI NSTW	**1.225.582**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NSĐP**	**243.008**
B	**BỔ SUNG BÙ MẶT BẰNG CHI CÂN ĐỐI NSĐP NĂM 2024**	**19.271**
C	**BỔ SUNG ĐẢM BẢO THỰC HIỆN LƯƠNG CƠ SỞ 1,8 TRIỆU ĐỒNG/ THÁNG CẢ NĂM 2024 CHO CÁC ĐỊA PHƯƠNG**	**14.932**
D	**CHI NSTW THEO LĨNH VỰC**	**948.371**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**245.000**
II	**Chi dự trữ quốc gia**	**1.160**
III	**Chi trả nợ lãi**	**108.840**
IV	**Chi viện trợ**	**2.200**
V	**Chi thường xuyên**	**553.257**
1	Chi quốc phòng	186.544
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	109.119
3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	24.568
4	Chi khoa học và công nghệ	7.480
5	Chi y tế, dân số và gia đình	15.205
6	Chi văn hóa thông tin	4.376
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.653
8	Chi thể dục thể thao	978
9	Chi bảo vệ môi trường	1.786
10	Chi các hoạt động kinh tế	55.091
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	51.800
12	Chi bảo đảm xã hội	94.248
13	Chi thường xuyên khác	410
VI	**Dự phòng ngân sách trung ương**	**34.934**
VII	**Chi cải cách tiền lương**	**(1) 2.980**

Ghi chú:

(1) Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị quyết số 27-NQ/TW (chưa bao gồm khoảng 30 nghìn tỷ đồng dự kiến sử dụng từ nguồn cải cách tiền lương tích lũy của NSTW để thực hiện cải cách tiền lương từ ngày 01/7/2024).

Phụ lục II

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CỦA TỪNG BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG THEO TỪNG LĨNH VỰC CHI VÀ NHỮNG NHIỆM VỤ CHI CỦA NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 105/2023/QH15 ngày 10 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội)

Đơn vị: Triệu đồng

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG CHI (KỂ CẢ CHI BẰNG NGUỒN VAY NỢ, VIỆN TRỢ)	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CTMTQG)	CHI DỰ TRỮ QUỐC GIA	CHI VIỆN TRỢ	CHI TRẢ NỢ LÃI	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CTMTQG)	CHI CHƯƠNG TRÌNH CTMTQG			CHI CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
								TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ	(1) 849.371.200	217.790.000	1.160.000	(2) 2.300.000	106.840.000	530.220.348	50.240.952	27.220.000	23.020.952	2.880.000	94.934.400
I	Các Bộ, cơ quan Trung ương	580.531.471	106.433.491	1.160.000	887.820		470.841.382	1.290.953	821.223	469.730		
1	Văn phòng Chủ tịch nước	173.330					173.330					
2	Văn phòng Quốc hội	1.318.187					1.318.187					
3	Văn phòng Trung ương Đảng	2.606.300	233.160				2.373.140					
4	Văn phòng Chính phủ	719.210	87.900				631.310					
5	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	1.119.420	270.280				849.140					
6	Tòa án nhân dân tối cao	4.753.910	548.290				4.205.620					
7	Viện Kiểm sát nhân dân tối cao	4.367.600	337.150				4.030.450					
8	Bộ Công an	174.271.380	6.160.000	345.000			167.766.380					
9	Bộ Quốc phòng	207.888.672	10.473.400	348.000	794.290		196.272.982					
10	Bộ Ngoại giao	3.081.480	400.000				2.681.480					
11	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	16.282.676	9.935.410	86.000	93.530		6.167.736					
12	Ủy ban sông Mê Công Việt Nam	41.000					41.000					
13	Bộ Giao thông vận tải	77.880.761	56.388.291				21.492.470					
14	Bộ Công thương	4.849.357	1.027.790				3.821.567					
15	Bộ Xây dựng	1.070.830	359.170				711.660					
16	Bộ Y tế	7.018.860	1.254.720				5.764.140					
17	Bộ Giáo dục và Đào tạo	7.715.179	1.114.540				6.208.260	392.379	392.379			
18	Bộ Khoa học và Công nghệ	2.202.050	207.640				1.994.410					
19	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	3.863.730	1.344.150				2.445.580	74.000	20.000	54.000		
20	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	37.448.714	253.430				37.195.284					
.	- Chi ngân sách do Bộ trực tiếp thực hiện	1.030.784	253.430				777.354					
	- Kinh phí ủy quyền cho địa phương thực hiện	36.418.930					36.418.930					
21	Bộ Tài chính	18.783.734	1.936.690	406.000			16.441.044					
	Trong đó:											
	- Kinh phí khoán chi của Tổng cục Thuế	10.388.370					10.388.370					
	- Kinh phí khoán chi của Tổng cục Hải quan	4.129.970					4.129.970					
22	Bộ Tư pháp	3.293.035	582.640				2.710.395					
23	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	249.740	206.600				43.140					
24	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	2.841.800	520.120				2.321.680					
25	Bộ Nội vụ	747.178	192.900				554.278					
26	Bộ Tài nguyên và Môi trường	3.684.173	1.116.160				2.568.013					
27	Bộ Thông tin và Truyền thông	928.540	450.300				478.240					
28	Ủy ban Dân tộc	1.018.342	59.220				301.454	657.668	309.444	348.224		
29	Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp	55.040					55.040					
30	Thanh tra Chính phủ	206.197					206.197					
31	Kiểm toán Nhà nước	933.680	191.240				742.440					
32	Ban quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	291.210	149.990				141.220					
33	Thông tấn xã Việt Nam	662.100	73.960				588.140					
34	Đài Truyền hình Việt Nam	212.360	38.900				173.460					

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG CHI NSĐP CẢ CHI BẰNG NGUỒN VAY NỢ, VIỆN TRỢ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CTMTQG)	CHI DỰ TRỮ QUỐC GIA	CHI VIỆN TRỢ	CHI TRẢ NỢ LÃI	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CTMTQG)	CHI CHƯƠNG TRÌNH CTMTQG			CHI CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
								TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
35	Đài Tiếng nói Việt Nam	791.330	144.840				646.490					
36	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	2.641.400	1.732.100				909.300					
37	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	498.750	95.770				402.980					
38	Đại học Quốc gia Hà Nội	1.496.300	793.370				702.930					
39	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	1.606.230	1.116.140				490.090					
40	Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	198.750	102.800				95.950					
41	Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	401.945	283.360				118.585					
42	Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	310.811	112.600				119.700	78.511		78.511		
43	Hội Nông dân Việt Nam	311.339	45.340				265.999					
44	Hội Cựu chiến binh Việt Nam	35.290					35.290					
45	Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam	272.370	78.880				193.490					
46	Ngân hàng Chính sách xã hội	821.840	821.840									
47	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	46.039.340					46.039.340					
II	Chi cho Ban Quản lý do NSTW đảm bảo	532.990	470.110				62.880					
1	Ban quản lý Khu công nghệ cao Hoà Lạc	160.230	160.230									
2	Ban Quản lý Làng Văn hóa-Du lịch các dân tộc Việt Nam	372.760	309.880				62.880					
III	Chi hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, xã hội, xã hội - nghề nghiệp	865.248	36.800				816.171	12.277	1.618	10.659		
1	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	76.667					64.390	12.277	1.618	10.659		
2	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam	38.701					38.701					
3	Tổng hội Y học Việt Nam	1.320					1.320					
4	Hội Đông y Việt Nam	2.210					2.210					
5	Hội Chữ thập đỏ Việt Nam	157.960					157.960					
6	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin Việt Nam	5.580					5.580					
7	Hội Người mù Việt Nam	5.450					5.450					
8	Hội Khuyến học Việt Nam	4.880					4.880					
9	Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam	5.290					5.290					
10	Hội Nhà văn Việt Nam	17.660					17.660					
11	Hội Nghệ sĩ sân khấu Việt Nam	7.530					7.530					
12	Hội Bảo trợ người khuyết tật và trẻ mồ côi Việt Nam	3.490					3.490					
13	Hội Người cao tuổi Việt Nam	5.660					5.660					
14	Hội Mỹ thuật Việt Nam	10.370					10.370					
15	Hội Nhạc sĩ Việt Nam	8.810					8.810					
16	Hội Điện ảnh Việt Nam	7.810					7.810					
17	Hội Nghệ sĩ nhiếp ảnh Việt Nam	6.700					6.700					
18	Liên hiệp các hội văn học nghệ thuật Việt Nam	107.910	36.800				71.110					
19	Hội Văn học nghệ thuật các dân tộc thiểu số Việt Nam	5.560					5.560					
20	Hội Nhà báo Việt Nam	37.890					37.890					
21	Hội Luật gia Việt Nam	12.350					12.350					
22	Hội Nghệ sĩ múa Việt Nam	6.770					6.770					
23	Hội Kiến trúc sư Việt Nam	10.250					10.250					
24	Hội Cứu trợ trẻ em tàn tật Việt Nam	2.590					2.590					
25	Hội Cựu thanh niên xung phong Việt Nam	4.140					4.140					
26	Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam	176.460					176.460					
27	Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam	99.990					99.990					
28	Liên đoàn Luật sư Việt Nam	170					170					
29	Hội Khoa học lịch sử Việt Nam	1.300					1.300					
30	Liên hiệp các Hội UNESCO Việt Nam	30					30					
IV	Chi thực hiện một số nhiệm vụ Nhà nước giao cho các Tập đoàn kinh tế, các Tổng công ty, các ngân hàng	10.347.000	10.347.000									
	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	10.347.000	10.347.000									

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG CHI (KỂ CẢ CHI BẰNG NGUỒN VAY NỢ, VIỆN TRỢ)	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CTMTQG)	CHI DỰ TRỮ QUỐC GIA	CHI VIỆN TRỢ	CHI TRẢ NỢ LÃI	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CTMTQG)	CHI CHƯƠNG TRÌNH CTMTQG			CHI CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
								TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
V	Chi bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSĐP	[illegible]	[illegible]				15.080.272	[illegible]	[illegible]	[illegible]		
VI	Dự toán chưa giao chi đầu tư phát triển của NSTW	[illegible]	[illegible]									
VII	Chi hỗ trợ các địa phương thực hiện chế độ, chính sách mới và thực hiện các nhiệm vụ khác của NSTW (chưa giao đầu năm)	37.400.453					37.400.453					
VIII	Chi trả nợ lãi, viện trợ	[illegible]			1.311.880	[illegible]						
IX	Dự toán chưa giao của các chương trình mục tiêu quốc gia	[illegible]						[illegible]		[illegible]		
X	Chi cải cách tiền lương	2.000.000									2.000.000	
XI	Dự phòng ngân sách trung ương	34.834.000										34.834.000

Ghi chú:

(1) Chưa bao gồm số bổ sung cho NSĐP đảm bảo tiền lương cơ sở 1,8 triệu đồng/tháng cả năm 2024, bù mặt bằng chi cân đối NSĐP năm 2024 và số dự kiến sử dụng từ nguồn cải cách tiền lương tích lũy của NSTW để thực hiện cải cách tiền lương từ ngày 01/7/2024

(2) Đã bao gồm chi viện trợ C-K là 1.000 tỷ đồng

Phụ lục III

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO TỪNG BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 105/2023/QH15 ngày 10 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội)

Đơn vị: Triệu đồng

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ	
			VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC
A	B	1	2	3
	TỔNG SỐ	**245.000.000**	**225.000.000**	**20.000.000**
I	**Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương**	**116.161.224**	**100.438.084**	**9.723.140**
1	Văn phòng Trung ương Đảng	233.160	233.160	-
2	Văn phòng Chính phủ	67.900	67.900	-
3	Tòa án nhân dân tối cao	587.990	587.990	-
4	Viện Kiểm sát nhân dân tối cao	337.150	337.150	-
5	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	270.280	270.280	-
6	Bộ Quốc phòng	19.473.400	19.100.000	373.400
7	Bộ Công an	5.158.000	5.158.000	-
8	Bộ Ngoại giao	400.000	400.000	-
9	Bộ Tư pháp	582.640	582.640	-
10	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	620.120	620.120	-
11	Bộ Tài chính	1.936.690	1.936.690	-
12	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	9.935.410	8.601.270	1.334.140
13	Bộ Công thương	1.027.700	702.570	325.130
14	Bộ Giao thông vận tải	56.666.281	52.299.591	4.366.690
15	Bộ Xây dựng	309.170	216.610	92.560
16	Bộ Thông tin và Truyền thông	450.000	450.000	-
17	Bộ Khoa học và Công nghệ	257.880	257.880	-
18	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1.506.919	877.009	629.910
19	Bộ Y tế	1.254.720	1.254.720	-
20	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1.064.160	1.064.160	-
21	Bộ Nội vụ	192.880	192.880	-
22	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	253.430	215.650	37.780
23	Bộ Tài nguyên và Môi trường	1.116.160	1.065.160	51.000
24	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	206.600	206.600	-
25	Ủy ban Dân tộc	368.664	368.664	-
26	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	149.990	149.990	-
27	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	35.770	35.770	-
28	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	1.733.100	439.200	1.293.900
29	Thông tấn xã Việt nam	73.950	73.950	-
30	Đài tiếng nói Việt Nam	144.840	144.840	-
31	Đài Truyền hình Việt Nam	38.900	38.900	-
32	Kiểm toán Nhà nước	151.240	151.240	-
33	Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam	102.800	102.800	-
34	Tổng liên đoàn lao động Việt Nam	78.880	78.880	-
35	Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	283.360	283.360	-

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ	
			VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC
A	B	1	2	3
36	Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	112.600	112.600	-
37	Hội nông dân Việt Nam	45.340	45.340	-
38	Đại học Quốc gia Hà Nội	993.370	347.600	645.770
39	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	1.118.140	545.280	572.860
40	Ngân hàng Chính sách xã hội	821.640	821.640	
II	**Chi hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, xã hội, xã hội - nghề nghiệp và các tổ chức khác do NSTW đảm bảo,...**	**528.448**	**528.448**	**-**
1	Ban Quản lý Làng văn hóa các dân tộc Việt Nam	309.800	309.800	-
2	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	1.618	1.618	-
3	Liên hiệp các Hội văn học nghệ thuật Việt Nam	36.800	36.800	-
4	Ban quản lý Khu công nghệ cao Hòa Lạc	180.230	180.230	-
III	**Chi hỗ trợ các Tập đoàn kinh tế, các Tổng công ty, các ngân hàng... thực hiện các nhiệm vụ Nhà nước giao**	**10.347.000**	**10.347.000**	**-**
1	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	10.347.000	10.347.000	-
IV	**Chi bổ sung có mục tiêu cho địa phương**	**114.310.328**	**104.033.468**	**10.276.860**
V	**Chưa phân bổ chi tiết**	(1) **9.653.000**	9.653.000	-

Ghi chú:

(1) Xử lý bù giá trong bao tiêu sản phẩm cho dự án lọc hóa dầu Nghi Sơn theo Nghị quyết số 42/2021/QH15 của Quốc hội.

Phụ lục IV

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO TỪNG BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 105/2023/QH15 ngày 10 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội)

Đơn vị: Triệu đồng

STT		TỔNG SỐ	CHI QUỐC PHÒNG	CHI AN NINH VÀ TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HOÁ THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC, THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI KHÁC
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
I	Các Bộ, cơ quan Trung ương	477.322.137	178.877.000	104.119.000	12.938.700	6.644.000	10.882.730	1.474.710	1.601.000	590.720	1.289.377	29.796.341	44.396.330	43.807.727	
1	Văn phòng Chủ tịch nước	173.330											173.330		
2	Văn phòng Quốc hội	1.315.157			2.000	24.000			108.000		2.500		1.181.647		
3	Văn phòng Trung ương Đảng	2.371.140			125.000	77.040			138.870		2.000	3.280	2.025.540		
4	Văn phòng Chính phủ	631.310			3.000	840							627.470		
5	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	948.140			698.380	144.700		800			1.500	3.800			
6	Tòa án nhân dân tối cao	4.205.620			8.280	4.700							4.192.140		
7	Viện Kiểm sát nhân dân tối cao	4.030.450			48.150	6.400							3.976.000		
8	Bộ Công an	107.795.380		104.119.000	38.000	207.830	531.580	600		40.000	29.800	2.135.880	360.000	274.300	
9	Bộ Quốc phòng	189.272.862	178.877.000		891.570	1.918.190	1.159.080	800		84.000	114.190	1.173.632	1.484.800	600.000	
10	Bộ Ngoại giao	2.681.460			34.280	4.300		1.514				90.000	2.571.050	30.000	
11	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	6.183.730			851.140	701.080	18.000	600			85.430	3.213.300	348.720		
12	Ủy ban sông Mê Công Việt Nam	41.880											41.880		
13	Bộ Giao thông vận tải	31.032.470			371.410	33.840	2.430				1.510	29.241.850	381.630		
14	Bộ Công thương	3.921.067			607.280	280.000	13.720	800			4.900	963.447	2.061.600		
15	Bộ Xây dựng	711.880			422.880	98.810	24.640				6.300	65.700	185.020		
16	Bộ Y tế	8.765.140			340.160		8.021.880	700			3.370	1.300	178.730		
17	Bộ Giáo dục và Đào tạo	6.294.250			5.847.570	202.260		2.100			1.900	2.110	147.280		
18	Bộ Khoa học và Công nghệ	1.594.410			4.200	1.449.100		1.300			3.800	600	134.400		
19	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	2.460.590			617.160	68.070	3.580	828.290		626.720	2.400	1.800	167.100	4.000	
20	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	37.196.234			256.580	11.470	1.549.440				1.700	78.174	187.420	35.151.000	
	- Chi ngân sách do Bộ trực tiếp thực hiện	777.304			256.580	11.470					1.700	78.174	187.420	242.000	
	- Kinh phí ủy quyền cho địa phương thực hiện	36.418.930					1.549.440							34.869.490	
21	Bộ Tài chính	18.441.044			48.520	42.220		600			1.700	475.000	16.874.304	1.000.000	
	Trong đó:														
	- Kinh phí khoán chi của Tổng cục Thuế	10.358.370											10.358.370		
	- Kinh phí khoán chi của Tổng cục Hải quan	4.129.970											4.129.970		
22	Bộ Tư pháp	2.710.300			57.140	18.020		500			3.370	500	2.628.780		
23	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	43.140			12.480								30.660		
24	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	2.321.660			80.040	64.670					640	14.420	2.168.880		
25	Bộ Nội vụ	584.376			146.988	20.460		89.270			1.600	7.250	314.780		
26	Bộ Tài nguyên và Môi trường	2.968.013			61.530	173.360	4.000	600			1.091.417	1.025.170	281.830		
27	Bộ Thông tin và Truyền thông	476.240			43.470	25.800		168.600				37.000	213.420		
28	Ủy ban Dân tộc	640.670			238.540	5.670		146.180			5.000	86.062	63.990	11.200	
29	Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp	88.040			1.900								86.140		
30	Thanh tra Chính phủ	208.197				2.000		3.700					192.797		
31	Kiểm toán Nhà nước	742.840			13.020	4.190		15.000					708.170		
32	Ban quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	141.220			230	4.210					1.100		135.680		
33	Thông tấn xã Việt Nam	696.140				2.200		600	693.340						
34	Đài Truyền hình Việt Nam	179.460			30.240				145.240		3.970				
35	Đài Tiếng nói Việt Nam	640.460			10.410	2.750			624.300						

		TỔNG SỐ	CHI QUỐC PHÒNG	CHI AN NINH VÀ TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC, THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI KHÁC
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
36	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	908.300			36.910	836.920		4.600			3.600	17.340			
37	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	402.960			13.750	350.270		26.700			2.406	850			
38	Đại học Quốc gia Hà Nội	702.960			537.300	62.530		500			1.600	500			
39	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	480.000			335.500	144.500									
40	Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam	90.000			2.896	5.450					1.520	1.000	79.120		
41	Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	119.000			12.950	6.000		3.330			4.300	10.360	80.740		
42	Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	199.211			20.060	2.710		11.040			2.800	2.067	74.080	86.044	
43	Hội Nông dân Việt Nam	265.000			11.250	4.960					18.060	118.879	73.130	41.000	
44	Hội Cựu chiến binh Việt Nam	31.390			360						2.800	520	10.250	13.730	
45	Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam	199.490			185.560	35.450		600			6.340	520	3.020	3.000	
46	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	48.030.340					1.928.150							48.101.190	
II	Chi cho Ban Quản lý dự án NSTW đảm bảo	62.960			330			31.570				12.900	18.160		
	Ban Quản lý Làng Văn hóa-Du lịch các dân tộc Việt Nam	62.960			330			31.570				12.900	18.160		
III	Chi hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, xã hội, xã hội nghề nghiệp	[illegible]			26.930	38.430	129.910	173.160			5.350	47.439	218.601	177.940	
1	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	78.040			25.660	8.720					600	18.139	23.018		
2	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam	36.701										10.800	25.901		
3	Tổng hội Y học Việt Nam	1.320											1.320		
4	Hội Đông y Việt Nam	2.210											2.210		
5	Hội Chữ thập đỏ Việt Nam	187.680			260								12.880	174.140	
6	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin Việt Nam	5.600											4.800	800	
7	Hội Người mù Việt Nam	6.400			1.000								5.400		
8	Hội Khuyến học Việt Nam	4.880						500					4.380		
9	Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam	6.290						3.740					2.550		
10	Hội Nhà văn Việt Nam	17.690						9.710					7.980		
11	Hội Nghệ sỹ sân khấu Việt Nam	7.530						4.660					2.870		
12	Hội Bảo trợ người khuyết tật và trẻ mồ côi Việt Nam	3.490											1.240	2.250	
13	Hội Người cao tuổi Việt Nam	8.660									750		7.910		
14	Hội Mỹ thuật Việt Nam	10.370						4.460					5.910		
15	Hội Nhạc sỹ Việt Nam	8.610						4.610					4.000		
16	Hội Điện ảnh Việt Nam	7.810						4.490					3.340		
17	Hội Nghệ sỹ nhiếp ảnh Việt Nam	6.700						3.680					3.020		
18	Liên hiệp các hội văn học nghệ thuật Việt Nam	71.110						66.290					4.820		
19	Hội Văn học nghệ thuật các dân tộc thiểu số Việt Nam	5.660						3.640					2.020		
20	Hội Nhà báo Việt Nam	37.000						20.560					17.140		
21	Hội Luật gia Việt Nam	12.350						500			3.000		8.850		
22	Hội Nghệ sỹ múa Việt Nam	6.770						3.540					3.230		
23	Hội Kiến trúc sư Việt Nam	10.250						3.750					6.490		
24	Hội Cứu trợ trẻ em tàn tật Việt Nam	2.800											1.800	600	
25	Hội Cựu thanh niên xung phong Việt Nam	4.140											4.140		
26	Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam	175.400				31.410	129.910				2.050	580	11.640		
27	Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam	99.860				1.600		44.350				17.000	37.100		
28	Liên đoàn Luật sư Việt Nam	170											170		
29	Hội Khoa học lịch sử Việt Nam	1.300											1.300		
30	Liên hiệp các Hội UNESCO Việt Nam	30											30		

		TỔNG SỐ	CHI QUỐC PHÒNG	CHI AN NINH VÀ TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC, THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI KHÁC
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
IV	Chi bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSĐP	[illegible]	[illegible]		[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]			[illegible]	[illegible]		[illegible]	
V	Chi hỗ trợ các địa phương thực hiện chế độ, chính sách mới và thực hiện các nhiệm vụ khác của NSTW (chưa giao đầu năm)	[illegible]	6.317.000	5.000.000	3.984.197	464.278	[illegible]	[illegible]	51.440	42.280		[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
1	Các nhiệm vụ chi quốc phòng, an ninh của NSTW	11.317.000	6.317.000	5.000.000											
	Trong đó: Một số nhiệm vụ chi phải báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định cho phép thực hiện	11.317.000	6.317.000	5.000.000											
2	Các nhiệm vụ chi sự nghiệp giáo dục đào tạo khác của NSTW	3.984.197			3.984.197										
	Kinh phí các nhiệm vụ, chính sách an sinh xã hội do điều chỉnh chính sách tiền lương; bổ sung biên chế giáo dục theo Quyết định của cấp có thẩm quyền; kinh phí thực hiện chính sách cấp bù miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ sinh viên sư phạm; kinh phí thực hiện các Đề án đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức; đào tạo cán bộ quân sự ban chỉ huy xã, phường; kinh phí hỗ trợ Chương trình hợp tác xã; Đề án ngoại ngữ;...	3.984.197			3.984.197										
-	*Trong đó: Một số nhiệm vụ chi phải báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định cho phép thực hiện*	751.000			751.000										
3	Các nhiệm vụ chi sự nghiệp y tế khác của NSTW	2.028.782					2.028.782								
	Kinh phí thực hiện mua, hỗ trợ mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng chính sách; kinh phí mua vắcxin trong tiêm chủng mở rộng trên toàn quốc;...	2.028.782					2.028.782								
	Trong đó: Một số nhiệm vụ chi phải báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định cho phép thực hiện	84.880					84.880								
4	Các nhiệm vụ chi sự nghiệp khoa học và công nghệ khác của NSTW (nhiệm vụ cấp quốc gia và các nhiệm vụ khoa học và công nghệ đang hoàn thiện thủ tục theo quy định của pháp luật)	464.278				464.278									
	Trong đó: Một số nhiệm vụ chi phải báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định cho phép thực hiện	95.600				95.600									
5	Các nhiệm vụ chi sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao khác của NSTW	[illegible]						628.767	51.440	42.280					
a	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin (Kinh phí thực hiện Chương trình tổng thể quốc gia về phát triển văn hóa Việt Nam; Chương trình bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa; Chương trình hỗ trợ hoạt động sáng tạo tác phẩm, công trình văn học nghệ thuật, báo chí ở Trung ương và các Hội Văn học nghệ thuật địa phương;...)	[illegible]						628.767							
	Trong đó: Một số nhiệm vụ chi phải báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định cho phép thực hiện	172.430						172.430							
b	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	51.440							51.440						
	Trong đó: Một số nhiệm vụ chi phải báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định cho phép thực hiện	51.440							51.440						
c	Chi sự nghiệp thể dục, thể thao	42.280								42.280					
	Trong đó: Một số nhiệm vụ chi phải báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định cho phép thực hiện	42.280								42.280					

		TỔNG SỐ	CHI QUỐC PHÒNG	CHI AN NINH VÀ TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HOÁ THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC, THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI KHÁC
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
6	Các nhiệm vụ chi sự nghiệp đảm bảo xã hội khác của NSTW	7.754.341												7.754.341	
	Kinh phí thực hiện các chính sách theo quy định Pháp lệnh Bà mẹ Việt Nam Anh hùng và người có thành tích kháng chiến theo Luật thi đua khen thưởng, kinh phí chi trợ lương hưu, trợ cấp hàng tháng, trợ cấp Bảo hiểm xã hội cho đối tượng do NSNN đảm bảo; điều chỉnh chuẩn trợ cấp người có công; nâng mức chuẩn trợ giúp xã hội; kinh phí thực hiện nhiệm vụ Chương trình phòng chống ma túy,...	7.754.341												7.754.341	
	Trong đó: Một số nhiệm vụ chi phải báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định cho phép thực hiện	4.207												4.207	
7	Các nhiệm vụ chi các hoạt động kinh tế khác của NSTW	3.701.811										3.701.811			
	Kinh phí hỗ trợ kinh phí thực hiện Đề án tăng cường quản lý đất đai có nguồn gốc từ các nông lâm trường quốc doanh; Đề án hoàn thành việc đo đạc, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai cho các huyện biên giới; hỗ trợ kinh phí thực hiện đo đạc đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; hỗ trợ kinh phí khai thác nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa;...	3.701.811										3.701.811			
	Trong đó: Một số nhiệm vụ chi phải báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định cho phép thực hiện	1.659.760										1.659.760			
8	Các nhiệm vụ chi quản lý hành chính khác của NSTW	7.257.980											7.257.980		
	Kinh phí thực hiện một số chế độ, chính sách đã ban hành nhưng dự kiến sửa đổi, bổ sung năm 2024 của Luật Căn cước công dân sửa đổi; Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 08/2019/NĐ-CP của Chính phủ quy định chế độ đối với thành viên cơ quan Việt Nam ở nước ngoài; các nhiệm vụ chính trị, đối ngoại của một số bộ, cơ quan trung ương;...	7.257.980											7.257.980		
	Trong đó: Một số nhiệm vụ chi phải báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định cho phép thực hiện	4.085.050											4.085.050		
9	Chi khác NSTW	400.000													400.000
VI	Dự toán chưa giao của các chương trình mục tiêu quốc gia	[illegible]			593.101	100.000	86.370	877.844			46.900	1.140.348		4.774	
1	Số Bộ chủ chương trình đề xuất phân bổ, tiếp tục rà soát trình cấp thẩm quyền	2.136.[illegible]			578.904	100.000	65.782	594.375			46.900	758.639		4.774	
	- Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	[illegible]			44.099	100.000		50.300			46.900	96.178			
	- Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	[illegible]			344.490		36.[illegible]	211.793				258.049			
	- Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	918.696			189.905		29.382	292.332				400.419		4.774	
2	Số đã thông báo trên cơ sở tổng mức được phê duyệt của chương trình nhưng Bộ chủ chương trình chưa đề xuất phân bổ	712.448			14.207		21.[illegible]	283.[illegible]				383.709			

Phụ lục V

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA CỦA TỪNG BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ TỪNG TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 106/2023/QH15 ngày 11 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	ĐỊA PHƯƠNG	TỔNG	TRONG ĐÓ		CTMTQG PHÁT TRIỂN KT-XH VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN			CTMTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG			CTMTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI				
						TRONG ĐÓ			TRONG ĐÓ			TRONG ĐÓ			
												ĐTPT			
			ĐTPT	TX	TỔNG SỐ	ĐTPT	TX	TỔNG SỐ	ĐTPT	TX	TỔNG SỐ	TỔNG	TRONG NƯỚC	NGOÀI NƯỚC	TX
A	B	1=2+3	2=5+8+11	3=6+9+14	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=11+14	11=12+13	12	13	14
	Tổng số	47.527.311	25.220.000	22.307.311	26.087.841	14.080.000	12.007.841	13.480.470	5.480.000	8.000.470	10.630.000	7.630.000	7.000.000	630.000	2.316.000
A	Các bộ, cơ quan trung ương	3.351.419	723.441	2.627.978	2.131.521	723.441	1.408.080	859.738		859.738	369.560				369.560
I	Đã phân bổ	1.214.835	723.441	491.394	1.214.835	723.441	491.394								
1	BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH	74.800	20.800	54.000	74.800	20.800	54.000								
2	ỦY BAN DÂN TỘC	657.668	309.444	348.224	657.668	309.444	348.224								
3	TRUNG ƯƠNG HỘI LIÊN HIỆP PHỤ NỮ VIỆT NAM	78.511		78.511	78.511		78.511								
4	LIÊN MINH HỢP TÁC XÃ VIỆT NAM	12.277	1.618	10.659	12.277	1.618	10.659								
5	BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	392.379	392.379		392.379	392.379									
II	Chưa phân bổ	2.136.584		2.136.584	916.686		916.686	859.738		859.738	369.560				369.560
B	Địa phương	44.175.892	26.496.559	17.679.333	23.956.320	13.276.559	10.679.761	12.559.732	5.400.000	7.159.732	2.649.440	7.620.000	7.000.000	620.000	1.649.440
I	MIỀN NÚI PHÍA BẮC	22.795.690	12.072.165	9.723.525	13.786.850	7.718.497	5.994.231	5.994.209	2.853.891	3.070.320	3.014.345	2.148.732	1.992.458	155.772	534.307
1	HÀ GIANG	3.306.134	1.451.606	1.855.428	2.000.529	1.462.850	536.079	974.835	481.886	491.949	114.814	87.550	87.550	-	34.669
2	TUYÊN QUANG	1.333.741	451.669	482.072	755.563	455.179	301.384	311.668	135.909	177.700	164.518	222.531	156.385	66.146	41.979
3	CAO BẰNG	2.491.374	1.271.477	1.220.695	1.526.798	775.172	752.618	886.105	440.677	445.451	78.476	35.830	35.830	-	33.646
4	LẠNG SƠN	1.461.481	953.213	515.368	971.459	634.471	338.388	288.471	153.862	135.209	206.471	164.800	164.800	-	41.791
5	LÀO CAI	1.830.454	977.526	852.928	1.125.419	608.096	517.323	562.335	279.450	282.885	122.700	90.900	90.900	-	32.720
6	YÊN BÁI	1.160.404	665.407	494.997	663.296	378.459	284.837	305.406	134.869	170.534	191.702	152.000	152.000	-	39.422
7	THÁI NGUYÊN	711.890	384.040	326.850	396.349	196.480	201.889	81.890	4.392	77.498	231.696	184.155	184.155	-	47.501
8	BẮC KẠN	1.547.750	631.807	515.943	754.658	398.908	355.750	271.115	127.529	143.586	121.977	95.370	95.370	-	26.607
9	PHÚ THỌ	953.182	637.956	315.226	445.423	285.585	159.838	96.433	4.633	92.000	411.136	347.740	274.900	72.840	63.396
10	BẮC GIANG	1.053.593	577.157	436.436	488.684	225.623	263.061	321.770	201.496	110.361	303.031	248.038	219.665	28.373	54.993
11	HÒA BÌNH	1.250.780	650.451	599.559	798.646	417.562	381.084	290.438	100.254	190.184	161.786	123.035	123.035	-	38.671
12	SƠN LA	1.831.146	1.144.084	874.062	1.485.729	872.299	613.430	375.157	154.594	220.597	157.190	117.115	117.115	-	40.075
13	LAI CHÂU	1.721.882	974.829	747.053	1.085.519	612.801	472.713	511.181	260.684	251.496	114.765	92.433	67.959	24.473	22.342
14	ĐIỆN BIÊN	2.106.644	1.330.321	776.323	1.196.795	729.900	466.895	724.833	433.909	292.914	193.016	166.511	101.565	63.947	26.504
II	ĐB SÔNG HỒNG	507.116	313.748	193.368			-	117.630	9.688	108.002	389.506	304.140	304.140		85.366
15	HÀ NỘI	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
16	HẢI PHÒNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
17	QUẢNG NINH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
18	HẢI DƯƠNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
19	HƯNG YÊN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
20	VĨNH PHÚC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
21	BẮC NINH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
22	HÀ NAM	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
23	NAM ĐỊNH	230.715	157.291	73.424	-	-	-	32.837	4.941	27.896	197.778	152.350	152.350	-	45.428
24	NINH BÌNH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
25	THÁI BÌNH	176.401	156.457	119.944	-	-	-	84.673	4.667	80.006	191.724	151.790	151.790	-	39.934
III	BẮC TRUNG BỘ VÀ DHMT	12.511.161	7.019.674	5.491.487	5.536.606	1.913.118	3.623.488	4.666.660	1.734.843	2.932.834	2.308.666	2.252.241	2.069.326	183.151	535.329
26	THANH HÓA	1.548.729	1.279.416	1.269.313	809.737	366.271	443.466	1.083.634	442.280	641.354	644.578	530.985	530.985	-	113.593
27	NGHỆ AN	1.724.287	1.489.219	1.235.068	1.400.625	799.147	601.478	603.736	247.540	356.253	519.926	441.729	345.905	95.824	77.197
28	HÀ TĨNH	406.109	263.838	142.271	9.505	6.730	2.775	90.666	4.392	86.274	305.938	251.716	186.870	65.846	53.122
29	QUẢNG BÌNH	655.134	381.856	273.278	388.271	215.482	172.889	82.380	15.569	66.811	184.383	150.805	150.805	-	33.578
30	QUẢNG TRỊ	721.138	361.665	362.523	366.524	176.903	189.421	238.947	92.391	146.456	125.117	97.670	97.670	-	27.447
31	THỪA THIÊN - HUẾ	678.726	346.253	332.473	253.956	124.630	129.326	301.341	129.138	172.003	123.629	92.485	92.485	-	31.144
32	ĐÀ NẴNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
33	QUẢNG NAM	1.716.684	976.235	740.349	764.989	348.545	409.444	664.839	364.915	299.924	281.774	236.793	176.345	60.458	45.981
34	QUẢNG NGÃI	1.129.903	534.284	595.619	696.873	295.367	401.506	248.442	135.537	112.905	138.508	108.300	108.300	-	30.208

Phụ lục V

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA CỦA TỪNG BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ TỪNG TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 15 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	ĐỊA PHƯƠNG	TỔNG	TRONG ĐÓ		CTMTQG PHÁT TRIỂN KT-XH VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN			CTMTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG			CTMTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI				
						TRONG ĐÓ			TRONG ĐÓ			TRONG ĐÓ			
												ĐTPT			
			ĐTPT	TX	TỔNG SỐ	ĐTPT	TX	TỔNG SỐ	ĐTPT	TX	TỔNG SỐ	TỔNG	TRONG NƯỚC	NGOÀI NƯỚC	TX
A	B	1=2+3	2=5+8+11	3=6+9+14	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=11+14	11=12+13	12	13	14
35	BÌNH ĐỊNH	657.041	340.327	316.714	293.054	134.274	158.780	223.817	97.613	126.104	139.570	107.840	107.840	-	31.730
36	PHÚ YÊN	398.695	213.512	185.183	196.594	87.694	108.900	54.466	3.569	50.897	147.635	122.249	88.190	34.059	25.386
37	KHÁNH HÒA	292.565	207.304	85.261	145.063	75.809	69.254	147.504	131.495	16.009	-	-	-	-	-
38	NINH THUẬN	572.214	312.478	259.736	312.813	180.647	132.166	171.261	66.726	104.535	88.140	65.105	65.105	-	23.035
39	BÌNH THUẬN	408.586	262.267	146.319	139.504	77.129	62.375	53.796	2.456	51.340	215.286	182.682	139.920	42.762	32.604
IV	TÂY NGUYÊN	5.542.957	3.423.983	2.118.982	3.094.419	1.929.195	1.165.224	1.306.700	571.238	735.471	1.141.837	923.552	808.355	115.197	218.285
40	ĐẮK LẮK	1.502.780	913.356	589.412	881.347	581.336	300.011	412.578	167.505	245.073	208.843	164.515	164.515	-	44.328
41	ĐẮK NÔNG	907.869	611.686	296.183	384.949	293.152	91.797	319.643	149.374	170.269	203.278	170.160	116.505	53.655	33.118
42	GIA LAI	1.290.791	817.827	472.964	709.550	410.517	299.033	181.476	79.328	102.148	399.765	327.982	291.735	36.247	71.783
43	KON TUM	1.353.958	798.260	555.698	867.689	498.724	368.965	325.739	171.101	154.638	160.530	128.435	103.160	25.275	32.095
44	LÂM ĐỒNG	487.559	282.854	204.705	250.864	146.464	104.400	67.274	3.930	63.344	169.421	132.460	132.460	-	36.961
V	ĐÔNG NAM BỘ	730.962	513.168	217.794	274.635	192.779	81.856	82.337	7.398	74.939	373.990	312.991	268.330	44.661	60.999
45	HỒ CHÍ MINH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
46	ĐỒNG NAI	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
47	BÌNH DƯƠNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
48	BÌNH PHƯỚC	535.594	388.552	147.042	265.815	188.432	77.383	39.555	3.699	35.856	230.224	196.421	151.760	44.661	33.803
49	TÂY NINH	195.368	124.616	70.752	8.820	4.347	4.473	42.782	3.699	39.083	143.766	116.570	116.570	-	27.196
50	BÀ RỊA - VŨNG TÀU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VI	ĐB SÔNG CỬU LONG	4.187.595	2.523.241	1.664.354	943.881	530.942	412.940	1.081.258	243.642	837.616	2.161.695	1.748.557	1.644.345	104.212	413.558
51	LONG AN	337.855	231.802	106.053	-	-	-	65.688	7.391	58.297	272.166	224.410	224.410	-	47.756
52	TIỀN GIANG	270.466	160.452	110.014	-	-	-	75.584	4.667	70.917	194.882	155.785	155.785	-	39.097
53	BẾN TRE	397.800	290.506	107.294	-	-	-	128.674	69.891	58.783	268.126	220.615	220.615	-	47.511
54	TRÀ VINH	375.100	236.986	138.114	199.970	147.737	52.233	64.338	3.569	60.769	110.792	85.680	85.680	-	25.112
55	VĨNH LONG	231.184	145.201	85.983	22.985	13.711	9.274	47.284	3.699	43.585	160.912	127.790	127.790	-	33.122
56	CẦN THƠ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
57	HẬU GIANG	191.496	100.242	91.254	26.609	13.763	12.846	58.548	3.569	54.979	106.339	82.910	82.910	-	23.429
58	SÓC TRĂNG	639.165	380.059	259.106	351.580	197.527	154.053	87.251	12.586	74.665	200.334	169.946	103.600	66.346	30.388
59	AN GIANG	609.011	356.782	252.229	91.704	46.640	45.064	250.693	95.317	155.376	266.614	214.825	214.825	-	51.789
60	ĐỒNG THÁP	234.857	132.921	101.936	-	-	-	70.791	5.136	65.655	164.066	127.785	127.785	-	36.281
61	KIÊN GIANG	403.163	203.353	199.810	172.696	74.056	98.640	83.330	13.667	69.663	147.137	115.630	115.630	-	31.507
62	BẠC LIÊU	164.415	69.874	94.541	30.377	10.825	19.552	61.599	3.569	58.030	72.439	55.480	55.480	-	16.959
63	CÀ MAU	331.993	216.062	115.931	47.878	26.602	21.276	85.477	21.699	63.778	198.638	167.761	129.895	37.866	30.877

Phụ lục VI

DỰ TOÁN THU, CHI CÂN ĐỐI NSĐP, TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA ĐỐI VỚI CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 105/2023/QH15 ngày 10 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TỈNH, THÀNH PHỐ	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (*)	THU NSĐP HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	CHIA RA				SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG			THU CHUYỂN NGUỒN CCTL CÒN DƯ CỦA NSĐP NĂM 2023 SANG NĂM 2024 ĐỂ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH CCTL THEO QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	SỐ BỔ SUNG THỰC HIỆN CCTL LƯƠNG TỐI THIỂU	CHI CÂN ĐỐI NSĐP THEO TỶ LỆ ĐIỀU TIẾT, SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NSTW CHO NSĐP	BỘI THU NSĐP	BỘI CHI NSĐP	TỔNG CHI CÂN ĐỐI NSĐP BAO GỒM CẢ BỘI THU, BỘI CHI
				CÁC KHOẢN THU NSĐP HƯỞNG 100%	TỔNG CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA	TỶ LỆ PHẦN TRĂM PHÂN CHIA NSĐP ĐƯỢC HƯỞNG	PHẦN NSĐP HƯỞNG	TỔNG SỐ	SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI ỔN ĐỊNH NSĐP NĂM 2023	SỐ BỔ SUNG TĂNG THÊM CỦA NĂM 2024						
A	B	1	[illegible]	3	4	5	6	[illegible]	8	9	10	11	[illegible]	13	14	[illegible]
	TỔNG SỐ	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
I	MIỀN NÚI PHÍA BẮC	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
1	HÀ GIANG	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]	[illegible]		[illegible]	[illegible]
2	TUYÊN QUANG	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]
3	CAO BẰNG	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]
4	LẠNG SƠN	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]	[illegible]		[illegible]	[illegible]
5	LÀO CAI	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]		[illegible]	[illegible]
6	YÊN BÁI	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]	[illegible]		[illegible]	[illegible]
7	THÁI NGUYÊN	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]				[illegible]		[illegible]	[illegible]		[illegible]
8	BẮC KẠN	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]	[illegible]		[illegible]	[illegible]
9	PHÚ THỌ	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]	[illegible]		[illegible]
10	BẮC GIANG	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]	[illegible]		[illegible]
11	HÒA BÌNH	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]	[illegible]		[illegible]	[illegible]
12	SƠN LA	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]	[illegible]		[illegible]	[illegible]
13	LAI CHÂU	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]	[illegible]		[illegible]	[illegible]
14	ĐIỆN BIÊN	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]	[illegible]		[illegible]	[illegible]
II	ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
15	HÀ NỘI	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]						[illegible]		[illegible]	[illegible]
16	HẢI PHÒNG	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]				[illegible]		[illegible]		[illegible]	[illegible]
17	QUẢNG NINH	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]				[illegible]		[illegible]	[illegible]		[illegible]
18	HẢI DƯƠNG	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]				[illegible]		[illegible]		[illegible]	[illegible]
19	HƯNG YÊN	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]						[illegible]	[illegible]		[illegible]
20	VĨNH PHÚC	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]				[illegible]		[illegible]		[illegible]	[illegible]
21	BẮC NINH	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]				[illegible]		[illegible]		[illegible]	[illegible]
22	HÀ NAM	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]	[illegible]		[illegible]
23	NAM ĐỊNH	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]
24	NINH BÌNH	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]				[illegible]		[illegible]		[illegible]	[illegible]
25	THÁI BÌNH	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]	[illegible]		[illegible]	[illegible]
III	BẮC TRUNG BỘ VÀ DUYÊN HẢI MIỀN TRUNG	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
26	THANH HÓA	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]		[illegible]	[illegible]
27	NGHỆ AN	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]		[illegible]	[illegible]
28	HÀ TĨNH	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]		[illegible]	[illegible]
29	QUẢNG BÌNH	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]	[illegible]		[illegible]	[illegible]
30	QUẢNG TRỊ	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]	[illegible]		[illegible]	[illegible]
31	THỪA THIÊN - HUẾ	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]		[illegible]	[illegible]
32	ĐÀ NẴNG	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]				[illegible]		[illegible]	[illegible]		[illegible]
33	QUẢNG NAM	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]				[illegible]		[illegible]		[illegible]	[illegible]
34	QUẢNG NGÃI	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]						[illegible]		[illegible]	[illegible]
35	BÌNH ĐỊNH	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]		[illegible]	[illegible]
36	PHÚ YÊN	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]		[illegible]	[illegible]
37	KHÁNH HÒA	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]				[illegible]		[illegible]		[illegible]	[illegible]
38	NINH THUẬN	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]		[illegible]	[illegible]
39	BÌNH THUẬN	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]		[illegible]	[illegible]
IV	TÂY NGUYÊN	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]	[illegible]
40	ĐẮK LẮK	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]	[illegible]		[illegible]	[illegible]
41	ĐẮK NÔNG	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]	[illegible]		[illegible]	[illegible]
42	GIA LAI	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]		[illegible]	[illegible]
43	KON TUM	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]	[illegible]		[illegible]	[illegible]
44	LÂM ĐỒNG	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]		[illegible]	[illegible]
V	ĐÔNG NAM BỘ	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]		[illegible]	[illegible]
45	HỒ CHÍ MINH	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]				[illegible]		[illegible]		[illegible]	[illegible]
46	ĐỒNG NAI	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]				[illegible]		[illegible]			[illegible]
47	BÌNH DƯƠNG	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]						[illegible]		[illegible]	[illegible]
48	BÌNH PHƯỚC	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]		[illegible]	[illegible]
49	TÂY NINH	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]		[illegible]	[illegible]
50	BÀ RỊA - VŨNG TÀU	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]				[illegible]		[illegible]			[illegible]
VI	ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
51	LONG AN	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]				[illegible]		[illegible]	[illegible]		[illegible]
52	TIỀN GIANG	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]	[illegible]		[illegible]
53	BẾN TRE	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]		[illegible]	[illegible]
54	TRÀ VINH	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]		[illegible]	[illegible]
55	VĨNH LONG	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]	[illegible]		[illegible]	[illegible]
56	CẦN THƠ	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]		[illegible]	[illegible]
57	HẬU GIANG	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]	[illegible]		[illegible]	[illegible]
58	SÓC TRĂNG	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]	[illegible]		[illegible]
59	AN GIANG	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]	[illegible]		[illegible]	[illegible]
60	ĐỒNG THÁP	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]
61	KIÊN GIANG	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]	[illegible]		[illegible]
62	BẠC LIÊU	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]		[illegible]	[illegible]
63	CÀ MAU	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]	[illegible]		[illegible]	[illegible]

Ghi chú: (*) [illegible]

(**) [illegible]

Phụ lục VII

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH TỪNG TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 97/2023/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Tên tỉnh, thành phố	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, nhiệm vụ, chính sách theo quy định	Bổ sung kinh phí thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	**169.128.729**	**97.813.762**	**24.336.469**	**46.178.492**
I	**MIỀN NÚI PHÍA BẮC**	**42.887.457**	**15.648.732**	**4.943.025**	**22.295.693**
1	Hà Giang	5.389.069	1.483.670	799.325	3.106.074
2	Tuyên Quang	3.687.559	1.959.320	323.498	1.353.741
3	Cao Bằng	3.962.843	1.296.858	174.118	2.492.374
4	Lạng Sơn	2.689.539	1.064.968	115.969	1.468.601
5	Lào Cai	3.112.895	921.289	381.071	1.810.434
6	Yên Bái	1.570.581	1.149.349	261.128	1.160.104
7	Thái Nguyên	3.084.049	1.272.400	1.013.742	711.898
8	Bắc Kạn	2.070.561	782.149	140.672	1.147.739
9	Phú Thọ	1.958.606	699.999	297.434	960.182
10	Bắc Giang	1.672.491	387.120	271.698	1.013.673
11	Hòa Bình	1.657.343	1.277.309	129.652	1.250.390
12	Sơn La	3.251.593	727.299	545.997	2.018.186
13	Lai Châu	3.189.615	1.270.750	116.483	1.732.382
14	Điện Biên	3.899.513	1.436.358	366.349	2.196.644
II	**ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG**	**27.694.504**	**17.094.148**	**10.883.248**	**597.116**
15	Hà Nội	9.788.204	9.451.230	306.974	
16	Hải Phòng	837.304	755.448	81.864	
17	Quảng Ninh	1.436.343	496.730	1.808.622	
18	Hải Dương	1.656.343	629.880	1.026.462	
19	Hưng Yên	1.462.848	1.326.690	135.158	
20	Vĩnh Phúc	1.974.521	443.560	1.530.961	
21	Bắc Ninh	1.610.737	1.380.388	116.357	
22	Hà Nam	1.091.709	875.608	216.109	
23	Nam Định	619.476	312.128	176.641	230.715
24	Ninh Bình	3.894.712	611.388	3.283.332	
25	Thái Bình	3.313.309	857.148	2.179.788	276.401
III	**BẮC TRUNG BỘ VÀ DHNT**	**48.213.636**	**16.782.408**	**10.548.945**	**12.911.281**
26	Thanh Hóa	4.426.832	1.356.480	629.313	2.540.229
27	Nghệ An	5.685.461	1.426.850	1.534.324	2.724.287
28	Hà Tĩnh	2.760.212	1.611.498	742.613	406.109
29	Quảng Bình	2.946.675	1.285.510	1.066.031	695.134
30	Quảng Trị	1.875.468	675.680	468.680	731.108
31	Thừa Thiên Huế	2.471.297	1.569.400	223.171	678.726
32	Đà Nẵng	3.291.847	1.040.000	2.251.047	
33	Quảng Nam	4.978.966	1.324.758	1.137.642	1.716.564
34	Quảng Ngãi	2.334.262	723.570	379.789	1.129.903
35	Bình Định	2.363.153	936.618	798.582	627.841
36	Phú Yên	1.410.991	745.448	266.456	398.695
37	Khánh Hòa	2.389.431	1.026.330	270.546	292.565
38	Ninh Thuận	2.191.683	1.384.870	315.681	572.214
39	Bình Thuận	2.129.336	1.285.460	515.310	488.566
IV	**TÂY NGUYÊN**	**12.343.816**	**5.482.568**	**1.398.185**	**5.542.963**
40	Đắk Lắk	3.295.817	1.282.398	590.689	1.582.788
41	Đắk Nông	2.899.575	968.488	233.326	987.869
42	Gia Lai	2.527.813	989.768	327.272	1.290.791
43	Kon Tum	2.343.813	823.228	165.635	1.351.950
44	Lâm Đồng	2.877.772	1.418.728	81.493	487.599
V	**ĐÔNG NAM BỘ**	**16.459.436**	**11.480.998**	**4.240.744**	**738.882**
45	TP. Hồ Chí Minh	4.804.711	3.686.560	318.151	
46	Đồng Nai	4.878.467	2.389.000	2.311.467	
47	Bình Dương	3.288.186	3.183.860	185.286	
48	Bình Phước	1.852.691	395.880	921.257	535.554
49	Tây Ninh	878.543	595.760	79.495	195.288
50	Bà Rịa Vũng Tàu	1.772.058	1.260.000	512.858	
VI	**ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG**	**28.766.787**	**21.434.958**	**3.144.282**	**4.187.535**
51	Long An	3.111.109	1.691.968	81.294	337.858
52	Tiền Giang	3.814.817	1.248.020	1.584.331	270.466
53	Bến Tre	1.478.314	1.016.880	64.714	396.800
54	Trà Vinh	1.743.721	1.298.140	70.481	375.100
55	Vĩnh Long	988.195	573.680	183.454	231.104
56	Cần Thơ	3.378.296	2.153.160	217.136	
57	Hậu Giang	3.773.820	3.268.940	321.384	191.496
58	Sóc Trăng	3.115.148	2.408.000	75.975	639.165
59	An Giang	4.088.994	3.319.510	70.473	699.811
60	Đồng Tháp	1.988.976	1.681.570	71.469	234.937
61	Kiên Giang	1.598.725	1.015.400	180.115	403.213
62	Bạc Liêu	1.288.571	988.500	133.856	166.415
63	Cà Mau	1.366.863	788.390	148.720	331.993

Phụ lục VIII

BỘI THU, MỨC VAY BÙ ĐẮP BỘI CHI, VAY ĐỂ TRẢ NỢ GỐC CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 106/2023/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TỈNH, THÀNH PHỐ	BỘI THU NSĐP	HẠN MỨC VAY TRONG NĂM		
			TỔNG SỐ	CHIA RA	
				VAY ĐỂ BÙ ĐẮP BỘI CHI	VAY TRẢ NỢ GỐC
A	B	1	2=3+4	3	4
	TỔNG SỐ	324.280	30.612.068	26.824.200	3.794.880
I	MIỀN NÚI PHÍA BẮC	186.790	814.188	622.400	191.788
1	HÀ GIANG		87.386	71.190	16.206
2	TUYÊN QUANG	3.688	2.206		2.206
3	CAO BẰNG	35.000	4.108		4.108
4	LẠNG SƠN		20.206	9.880	10.406
5	LÀO CAI		72.206	40.080	32.206
6	YÊN BÁI		134.606	115.780	18.306
7	THÁI NGUYÊN	18.606	40.606		40.606
8	BẮC KẠN		28.906	2.880	26.106
9	PHÚ THỌ	15.806	8.606		8.606
10	BẮC GIANG	34.506			
11	HÒA BÌNH		33.406	17.188	16.206
12	SƠN LA		97.606	91.606	6.006
13	LAI CHÂU		10.806	8.806	1.206
14	ĐIỆN BIÊN		75.086	65.496	9.696
II	ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG	102.790	12.377.486	10.678.886	1.798.606
15	HÀ NỘI		8.050.786	7.676.306	374.486
16	HẢI PHÒNG		1.439.506	414.706	1.024.806
17	QUẢNG NINH	34.606			
18	HẢI DƯƠNG		317.106	256.806	60.306
19	HƯNG YÊN	25.506			
20	VĨNH PHÚC		1.488.786	1.219.906	268.886
21	BẮC NINH		1.006.086	992.406	7.686
22	HÀ NAM	13.086			
23	NAM ĐỊNH	19.606	5.486		5.486
24	NINH BÌNH		36.006	8.406	27.606
25	THÁI BÌNH		48.006	10.306	37.706
III	BẮC TRUNG BỘ VÀ DHMT	52.206	3.243.686	3.242.786	200.906
26	THANH HÓA		182.706	109.506	73.206
27	NGHỆ AN		303.806	243.106	60.706
28	HÀ TĨNH		236.806	206.406	30.406
29	QUẢNG BÌNH		241.906	188.686	53.306
30	QUẢNG TRỊ		80.406	53.286	27.206
31	THỪA THIÊN HUẾ		494.806	414.786	80.106
32	ĐÀ NẴNG	59.206			
33	QUẢNG NAM		436.086	324.886	111.206
34	QUẢNG NGÃI		142.406	130.606	11.806
35	BÌNH ĐỊNH		310.786	279.086	31.706
36	PHÚ YÊN		123.786	122.286	1.506
37	KHÁNH HÒA		1.046.086	895.686	144.406
38	NINH THUẬN		230.186	197.506	32.686
39	BÌNH THUẬN		120.306	107.506	12.806
IV	TÂY NGUYÊN		181.686	133.906	47.686
40	ĐẮK LẮK		47.186	34.806	12.286
41	ĐẮK NÔNG		30.086	17.406	12.686
42	GIA LAI		14.306	4.606	9.706
43	KON TUM		77.106	68.506	8.606
44	LÂM ĐỒNG		20.086	14.506	5.586
V	ĐÔNG NAM BỘ		18.773.466	9.941.306	832.166
45	TP. HỒ CHÍ MINH		9.749.306	8.994.406	780.906
46	ĐỒNG NAI				
47	BÌNH DƯƠNG		1.881.806	914.006	87.806
48	BÌNH PHƯỚC		25.606	17.806	7.206
49	TÂY NINH		17.306	11.106	6.206
50	BÀ RỊA VŨNG TÀU				
VI	ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG	36.686	2.781.206	2.500.886	281.906
51	LONG AN	12.906	3.506		3.506
52	TIỀN GIANG	706			
53	BẾN TRE		38.606	23.806	15.806
54	TRÀ VINH		53.306	50.706	2.606
55	VĨNH LONG		58.086	40.086	18.006
56	CẦN THƠ		2.318.506	2.215.806	104.706
57	HẬU GIANG		28.106	9.406	18.706
58	SÓC TRĂNG	15.506			
59	AN GIANG		193.706	82.206	21.506
60	ĐỒNG THÁP	13.806			
61	KIÊN GIANG	13.506			
62	BẠC LIÊU		51.806	62.206	19.606
63	CÀ MAU		30.406	16.906	13.506